

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 46
<i>Phụ lục</i>	47 – 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi;
- Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đầu để dự trữ cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác;
- Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4 tại KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3 tại KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.
- Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5 tại KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Tuyết	Chủ tịch
Ông Phạm Thái Bình	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Huyền	Thành viên
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Thành viên
Bà Lư Lê Trân	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Bảo Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Thái Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lê Khánh Hân	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Phạm Trần Thùy An	Trưởng ban
Bà Võ Thị Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Tam Tiến	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Thái Bình.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 46 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Số : 07/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An, được lập ngày 19 tháng 10 năm 2018, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

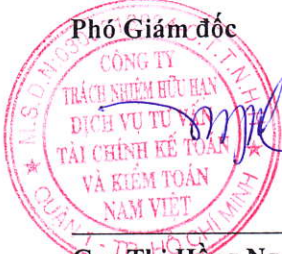
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công việc kiểm toán của chúng tôi nhằm đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 46 kèm theo. Các thông tin bổ sung của phần Phụ lục đính kèm từ trang 47 đến trang 49 là phần trình bày thêm về tình hình góp vốn của cổ đông tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng. Những thông tin trong phần này chỉ nhằm phục vụ cho mục đích báo cáo lên Cơ quan Nhà nước, các Cổ đông và có thể sẽ không phù hợp cho bất kỳ mục đích sử dụng nào khác.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2018

052
C
MACH
DICH
I CH
VA K
NA
1-7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.779.212.341	702.677.912.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.819.037.295	11.386.283.858
1. Tiền	111		12.819.037.295	11.386.283.858
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.000.000.000	200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.405.178.465	234.547.486.648
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	34.675.218.493	79.936.455.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	153.245.179.395	126.320.085.548
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.484.780.577	28.290.945.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	497.620.942.015	451.952.225.730
1. Hàng tồn kho	141		497.620.942.015	451.952.225.730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.934.054.566	4.591.916.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.934.054.566	4.591.916.238
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		396.746.227.872	357.916.373.858
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		196.563.515.971	194.754.141.959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	90.768.677.267	97.808.341.258
- Nguyên giá	222		185.301.290.412	185.856.388.085
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.532.613.145)	(88.048.046.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	12.485.756.816	2.912.648.347
- Nguyên giá	225		13.435.405.070	2.975.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(949.648.254)	(62.551.653)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	93.309.081.888	94.033.152.354
- Nguyên giá	228		94.512.198.206	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.203.116.318)	(479.045.852)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	165.555.790.791	128.523.425.870
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		165.555.790.791	128.523.425.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	34.626.921.110	34.627.767.774
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.797.679.000	34.797.679.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(170.757.890)	(169.911.226)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	11.038.255
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	11.038.255
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.147.525.440.213	1.060.594.286.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		745.838.660.504	738.260.272.137
I. Nợ ngắn hạn	310		697.182.285.865	691.262.266.003
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	46.018.676.250	17.572.331.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	24.375.452.805	29.574.942.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.722.892.844	3.476.994.101
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.011.594.626	1.180.779.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	131.703.160	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	619.921.966.180	639.457.217.880
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		48.656.374.639	46.998.006.134
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	48.656.374.639	46.998.006.134
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.686.779.709	322.334.014.195
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	401.686.779.709	322.334.014.195
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	283.543.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	283.543.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.686.779.709	38.791.014.195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.791.014.195	24.513.911.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.895.765.514	14.277.102.205
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.147.525.440.213	1.060.594.286.332

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Chí Thể

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.134.698.742.801	530.555.671.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	142.303.506	22.866.673
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.134.556.439.295	530.532.804.578
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.067.530.134.755	484.260.516.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.026.304.540	46.272.288.129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.004.804.349	170.540.249
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	21.003.675.671	20.387.664.290
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.204.721.076	20.037.783.490
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	23.342.938.192	16.637.655.875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	7.393.058.695	6.161.519.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.291.436.331	3.255.988.790
11. Thu nhập khác	31	VI.8	267.607.854	87.622.444
12. Chi phí khác	32	VI.9	417.379.928	65.796.245
13. Lợi nhuận khác	40		(149.772.074)	21.826.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.141.664.257	3.277.814.989
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.245.898.743	668.722.247
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.895.765.514	2.609.092.742
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	391	129
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	391	129

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thề

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.141.664.257	3.277.814.989
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		8.749.304.825	7.412.900.619
- Các khoản dự phòng	03		846.664	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		212.946.486	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.311.798)	(6.453.832)
- Chi phí lãi vay	06		20.204.721.076	20.037.783.490
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.200.171.510	30.722.045.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.495.182.355	42.023.863.439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.668.716.285)	(28.959.162.687)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.378.557.928	9.501.793.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.038.255	-
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.377.424.949)	(19.722.816.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	(2.877.595.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.038.808.814	30.688.128.558
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.595.504.024)	(82.180.028.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.333.205.070	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		244.290.828	6.453.832
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.818.008.126)	(82.373.574.966)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		66.457.000.000	4.050.802.923
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.070.626.584.373	926.206.180.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.096.407.564.793)	(898.792.631.348)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(464.066.831)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.211.952.749	31.464.352.260
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.432.753.437	(20.221.094.148)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.386.283.858	31.792.921.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	12.819.037.295	11.571.827.072

Người lập biểu

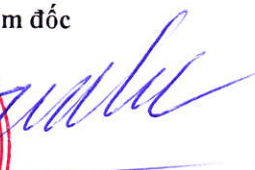
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Chí Thế

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây xát và sản xuất bột thô. Chi tiết: Xây xát gia công; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt. (Hoạt động phải đủ điều kiện theo quy định của pháp luật); Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Hoạt động đào mương thủy lợi; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc chưa được phân vào đâu để dự dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại hàng hải và các dịch vụ khác; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ; Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng phòng hộ, che phủ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ **Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ **Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 2 và 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Novatech Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40%	40%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	40%	40%
Công ty Cổ phần Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	49%	49%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn
- c) Các khoản cho vay
- Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận
- 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
- Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.
- Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.
- Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23	03 - 20
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	03 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 07	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian trên hợp đồng thuê tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kể



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.522.239.176	4.753.993.066
Tiền gửi ngân hàng	8.296.798.119	6.632.290.792
Cộng	12.819.037.295	11.386.283.858

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000	200.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000	200.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novatech Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Công ty Cổ phần Trung An Kiên Giang	49%	20.580.000.000	49%	20.580.000.000
Cộng		34.797.679.000		34.797.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		170.757.890		169.911.226
Giá trị thuần		34.626.921.110		34.627.767.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	34.675.218.493	79.936.455.603
HUBEI ZHENGHE RICE CO. LTD	-	9.127.195.500
SHENZHEN SHENTONGXIN TRANDING	-	7.898.718.502
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO., LTD	-	8.748.429.352
XIAMEN MINGSUI GRAINS & OILS TRADING CO., LTD	-	20.035.860.000
CN TP Hồ Chí Minh - Cty CP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	7.363.007.700	3.235.178.279
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	6.970.879.560	-
JIANGSU CEREALS OILS & FOODSTUFFS IMPORT & EXPORT GROUP CORPORATION	4.697.132.985	-
QINGYANG GRAIN RESERVE DEPOT	5.261.692.384	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.382.505.864	30.891.073.970
b) Dài hạn	-	-
Cộng	34.675.218.493	79.936.455.603

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	153.245.179.395	126.320.085.548
Chế Thanh Tuấn Kiệt	8.114.442.570	6.312.852.520
Cty TNHH MTV TM CB Nông sản Huỳnh Loan	-	25.454.500.000
Cty TNHH MTV Lê Hữu Phước	9.471.390.000	9.050.810.000
Lê Minh Khởi	9.183.360.520	8.664.468.970
Nguyễn Văn Trinh	7.905.496.690	8.134.665.690
Thái Minh Thuận	8.935.200.000	6.470.972.000
Trả trước cho người bán khác	109.635.289.615	62.231.816.368
b) Dài hạn	-	-
Cộng	153.245.179.395	126.320.085.548

b) Trả trước người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	4.522.239.176	4.753.993.066
Tiền gửi ngân hàng	8.296.798.119	6.632.290.792
Cộng	12.819.037.295	11.386.283.858

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000	200.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	200.000.000	200.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Novatech Trung Hưng	40%	9.352.000.000	40%	9.352.000.000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	40%	4.865.679.000	40%	4.865.679.000
Công ty Cổ phần Trung An Kiên Giang	49%	20.580.000.000	49%	20.580.000.000
Cộng		34.797.679.000		34.797.679.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		170.757.890		169.911.226
Giá trị thuần		34.626.921.110		34.627.767.774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	29.484.780.577	28.290.945.497
Tạm ứng	-	850.500.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.518.948.473	313.792.136
Cánh đồng mẫu Cờ Đỏ	16.424.133.805	13.720.343.727
Cánh đồng mẫu Kiên Giang	10.934.784.601	13.340.051.581
Phải thu khác	606.913.698	66.258.053
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.484.780.577	28.290.945.497

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	318.104.699.187	-	257.424.508.701	-
Công cụ dụng cụ	739.313.641	-	496.103.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.954.170.836	-	16.426.736.213	-
Thành phẩm	14.387.875.540	-	-	-
Hàng hóa	118.269.525.962	-	122.179.172.233	-
Hàng gửi bán	37.165.356.849	-	55.425.705.100	-
Cộng	497.620.942.015	-	451.952.225.730	-
7. Tài sản dở dang dài hạn Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	45.187.888.743		24.803.879.686	
Nhà máy sấy Cờ Đỏ	41.569.727.052		48.981.612.733	
Xây dựng hệ thống Cylo chứa lúa	78.798.174.996		54.737.933.451	
Xây dựng, cải tạo dự án Cảnh đồng mẫu Kiên Giang				
Cộng	165.555.790.791		128.523.425.870	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2018)	75.087.965.251	108.127.606.470	2.640.816.364	185.856.388.085
Số tăng trong kỳ	-	1.796.993.600	347.908.727	2.144.902.327
- Mua sắm mới	-	1.796.993.600	347.908.727	2.144.902.327
Số giảm trong kỳ	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.700.000.000	-	2.700.000.000
Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	75.087.965.251	107.224.600.070	2.988.725.091	185.301.290.412
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2018)	23.930.874.566	61.476.355.897	2.640.816.364	88.048.046.827
Khấu hao trong kỳ	1.734.254.394	5.389.387.166	14.496.198	7.138.137.758
- Khấu hao trong năm	1.734.254.394	5.389.387.166	14.496.198	7.138.137.758
Giảm trong kỳ	-	653.571.440	-	653.571.440
- Thanh lý, nhượng bán	-	653.571.440	-	653.571.440
Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	25.665.128.960	66.212.171.623	2.655.312.562	94.532.613.145
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>				
Tại ngày đầu năm (01/01/2018)	51.157.090.685	46.651.250.573	-	97.808.341.258
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2018)	49.422.836.291	41.012.428.447	333.412.529	90.768.677.267

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 21.361.585.109 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 43.971.619.453 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Số dư đầu năm (01/01/2018) 94.512.198.206

Số tăng trong kỳ -

Số giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2018) **94.512.198.206**

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm (01/01/2018) 479.045.852

Khấu hao trong kỳ 724.070.466

Giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2018) **1.203.116.318**

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình

Tại ngày đầu năm (01/01/2018) 94.033.152.354

Tại ngày cuối kỳ (30/06/2018) **93.309.081.888**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 93.309.081.888 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Số dư đầu năm (01/01/2018) 2.975.200.000

Số tăng trong kỳ 10.460.205.070

Số giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2018) **13.435.405.070**

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm (01/01/2018) 62.551.653

Khấu hao trong kỳ 887.096.601

Giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2018) **949.648.254**

Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính

Tại ngày đầu năm (01/01/2018) 2.912.648.347

Tại ngày cuối kỳ (30/06/2018) **12.485.756.816**

11. Chi phí trả trước

30/06/2018

01/01/2018

VND

VND

a) Ngắn hạn

-

-

b) Dài hạn

-

11.038.255

Chi phí trả trước dài hạn khác

-

11.038.255

Cộng

-

11.038.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018				Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	Giá trị		Số có khả năng Trả nợ		Tăng		Giảm		01/01/2018	
									Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn										
<i>Vay ngắn hạn</i>										
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ (a1)	619.921.966.180	619.921.966.180	619.921.966.180	1.074.680.541.593	1.094.215.793.293	639.457.217.880	639.457.217.880	639.457.217.880		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a2)	609.738.166.180	609.738.166.180	609.738.166.180	1.069.526.341.593	1.086.758.885.293	626.970.709.880	626.970.709.880	626.970.709.880		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (a3)	229.947.738.750	229.947.738.750	229.947.738.750	372.004.170.438	392.041.431.688	249.985.000.000	249.985.000.000	249.985.000.000		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCBANK) (a4)	250.213.628.990	250.213.628.990	250.213.628.990	564.345.372.715	563.898.979.425	249.767.235.700	249.767.235.700	249.767.235.700		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>										
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	110.501.903.480	110.501.903.480	110.501.903.480	114.101.903.480	130.818.474.180	127.218.474.180	127.218.474.180	127.218.474.180		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (b2)	19.074.894.960	19.074.894.960	19.074.894.960	19.074.894.960	-	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCBANK) (a4)	10.183.800.000	10.183.800.000	10.183.800.000	5.154.200.000	7.456.908.000	12.486.508.000	12.486.508.000	12.486.508.000		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>										
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VCB) - CN Cần Thơ	8.229.200.000	8.229.200.000	8.229.200.000	4.149.600.000	4.079.600.000	8.159.200.000	8.159.200.000	8.159.200.000		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (b1)	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	950.000.000	950.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long (b2)	54.600.000	54.600.000	54.600.000	54.600.000	-	-	-	-		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ (b3)										

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

01/01/2018

Công

30

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay

7-HĐCVHM/NHCT820-CTY CP NN CNC
 đến 09/10/2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ.
 29/10/2013, 13.75.NT52B1 ngày 29/10/2013,
 13.75.NT52D1 ngày 29/10/2013, 13.75.NT52D2 ngày
 3, 13.75.NT52H ngày 29/10/2013, 15.75.NT27
 6 ngày 19/12/2016. Mục đích bổ sung vốn lưu
 42.689.544.440 VND.

*tin dụng hạn mức số 53/2017/7613578/HĐTD
2018, hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, thời hạn
hấp tài sản theo các hợp đồng tài sản số
18 là 110.501.903.480 VND.*

Ngày: 06 tháng, lãi suất 2,62%/năm, mục đích: bổ sung tiền gửi số CTO20180006/TGKH/TCB ngày 9.535.361.760 VND.

Ngày: 06 tháng, lãi suất 2,62%/năm, mục đích: bổ sung tiền gửi số CTO20180007/TGKH/TCB ngày 9.539.533.200 VND.

hạn vay: 84 tháng, lãi suất theo từng lần nhận và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp (tính đến hạn trả là 1.800.000.000 VND). Mục đích

in vay: 48.000.000.000 VND, thời hạn vay: 84 tháng, chấp số 033/KHDN/2015 ngày 13/08/2015, 2015. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN

649A, QL91, KV Qui Thạnh 1, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.463.040.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 6.359.200.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: tài trợ toàn bộ giá trị máy móc thiết bị của dự dân và một phần chi phí xây dựng.

- Hợp đồng tín dụng số 07/2018-HĐTDDA/NHCT820- CTY TNHH TRUNG AN ngày 30/01/2018 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 28/05/2018, hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND, thời hạn vay: 74 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 42/2018/HĐBĐ/NHCT820/CÔNG TY CP NN CNC TRUNG AN ngày 28/05/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 827.242.780 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 70.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án mua 10 sào thông giũa hoàn toàn cho dây Silo.

(b2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DD.8001.14/HĐTD ngày 09/01/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 001/2018/7613578/HĐTD ngày 30/05/2018, số tiền vay: 22.000.000.000 VND, thời hạn vay: 108 tháng, lãi suất 11%/năm tại ngày ký và thả nổi kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013 và toàn bộ nhà máy nơi lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng thi công xây dựng ngày 11/11/2013. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 9.559.470.300 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.900.000.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền lắp đặt dây chuyền sấy lúa theo hợp đồng kinh tế số 122/2013/BVN ngày 02/11/2013.

(b3) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - CN Cần Thơ theo Hợp đồng cho vay số 233/2018/HĐTD ngày 29/03/2018, số tiền vay: 273.000.000 VND, thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 233/2018/HĐBĐ/CTO01 ngày 29/03/2018. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 259.350.000 VND (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 54.600.000 VND). Mục đích dùng để thanh toán tiền mua xe ô tô nhu cầu vận chuyển nội bộ theo hợp đồng mua bán số 0042/2018/HĐMB-CNCT ngày 17/03/2018.

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	620.685.158	156.618.327	464.066.831	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	620.685.158	156.618.327	464.066.831	-	-	-



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRUNG AN
649A, QL91, KV Qui Thạnh I, P. Trung Kiên, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	46.018.676.250	46.018.676.250	17.572.331.889	17.572.331.889	
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	3.149.319.785	3.149.319.785	2.577.875.829	2.577.875.829	
CN Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	4.413.168.605	4.413.168.605	2.836.095.450	2.836.095.450	
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	
Công ty TNHH Panoramas Commodities	20.473.553.525	20.473.553.525	2.565.065.945	2.565.065.945	
Công ty TNHH SX TM Phước Thành IV	4.485.503.920	4.485.503.920	-	-	
Phải trả người bán khác	13.497.130.415	13.497.130.415	7.993.294.665	7.993.294.665	
	-	-	-	-	
b) Dài hạn					
	46.018.676.250	46.018.676.250	17.572.331.889	17.572.331.889	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.375.452.805	29.574.942.398
Công ty CP Lương Thực Hưng Yên	-	13.585.500.000
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Gạo Thịnh	9.250.118.863	-
DNTN Phú Trọng	359.791.600	6.199.791.600
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	5.256.071.176	4.143.306.693
Công ty TNHH Lê Hoàng Oanh	3.200.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	6.309.471.166	5.646.344.105
b) Dài hạn	-	-
Cộng	24.375.452.805	29.574.942.398

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Không có

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2018
				VND
a) Phải nộp	3.476.994.101	4.325.452.496	2.079.553.753	5.722.892.844
Thuế giá trị gia tăng	-	590.343.567	590.343.567	-
Thuế nhập khẩu	-	489.210.186	489.210.186	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.476.994.101	3.245.898.743	1.000.000.000	5.722.892.844
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.011.594.626	1.180.779.735
Trích trước chi phí lãi vay	1.011.594.626	1.180.779.735
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.011.594.626	1.180.779.735

17. Phải trả khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	131.703.160	-
Bảo hiểm xã hội	72.235.000	-
Bảo hiểm y tế	12.652.200	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.223.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.592.460	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	131.703.160	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	12.275.205.918	212.275.205.918
Lợi nhuận trong kỳ trước		2.609.092.742	2.609.092.742
Tăng vốn trong kỳ trước	4.050.802.923		4.050.802.923
Số dư cuối kỳ trước	204.050.802.923	14.884.298.660	218.935.101.583
Số dư đầu năm nay	283.543.000.000	38.791.014.195	322.334.014.195
Lợi nhuận trong kỳ này		12.895.765.514	12.895.765.514
Tăng vốn trong kỳ này (*)	66.457.000.000		66.457.000.000
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	51.686.779.709	401.686.779.709

(*) Ghi chú: Tăng vốn trong kỳ này là khoản góp vốn bằng tiền của cổ đông để tăng vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	(%)	01/01/2018 VND	(%)
Ông Phạm Thái Bình	114.000.000.000	32,57%	87.543.000.000	30,87%
Bà Lê Thị Tuyết	144.500.000.000	41,29%	104.500.000.000	36,86%
Vốn góp của cổ đông khác	91.500.000.000	26,14%	91.500.000.000	32,27%
Cộng	350.000.000.000	100%	283.543.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	283.543.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	66.457.000.000	83.543.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	283.543.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	28.354.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	28.354.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	5.078,73	4.135,43
- EUR	672,89	678,35



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	1.129.869.089.713	530.288.716.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	4.829.653.088	266.954.410
Cộng	1.134.698.742.801	530.555.671.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	13.231.626	22.866.673
Hàng bán bị trả lại	15.365.145	-
Giảm giá hàng bán	113.706.735	-
Cộng	142.303.506	22.866.673
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hoá	1.129.726.786.207	530.265.850.168
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	4.829.653.088	266.954.410
Cộng	1.134.556.439.295	530.532.804.578
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá	1.067.530.134.755	484.260.516.449
Cộng	1.067.530.134.755	484.260.516.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	244.290.828	6.453.832
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	760.513.521	164.086.417
Cộng	1.004.804.349	170.540.249

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi tiền vay	20.204.721.076	20.037.783.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	585.161.445	349.880.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	212.946.486	-
Chi phí dự phòng giảm giá khoản đầu tư	846.664	-
Cộng	21.003.675.671	20.387.664.290

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.342.938.192	16.637.655.875
Chi phí nguyên vật liệu	7.102.750.464	3.761.803.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.321.514	-
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.123.321.264	11.664.131.685
Chi phí khác bằng tiền	706.544.950	1.211.720.315
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.393.058.695	6.161.519.423
Chi phí lương CBCNV	4.011.146.088	3.504.984.408
Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	147.720.317	281.898.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	949.921.290	679.838.244
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.993.309.040	1.471.204.168
Chi phí khác bằng tiền	290.961.960	223.594.603

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	194.571.440	-
Thu nhập khác	73.036.414	87.622.444
Cộng	267.607.854	87.622.444

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi từ thanh lý tài sản	329.550.470	-
Chi phí khác	87.829.458	65.796.245
Cộng	417.379.928	65.796.245

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.141.664.257	3.277.814.989
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	87.829.458	65.796.245
- Các khoản điều chỉnh tăng	87.829.458	65.796.245
+ Chi phí không được khấu trừ	87.829.458	65.796.245
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	16.229.493.715	3.343.611.234
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.245.898.743	668.722.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.895.765.514	2.609.092.742
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.895.765.514	2.609.092.742
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.943.999	20.183.517
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	391	129
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	391	129

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	164.466.336.874	190.974.411.013
Chi phí nhân công	7.465.747.918	6.759.444.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.749.304.825	7.412.900.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.230.595.615	19.259.245.370
Chi phí khác bằng tiền	999.636.910	1.496.801.567
Cộng	204.911.622.142	225.902.802.717

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	162.000.000	158.400.000

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Trong nước	498.189.480.097	114.342.465.473
Xuất khẩu	636.634.567.052	416.277.961.549
Cộng	1.134.824.047.149	530.620.427.022

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Bán hàng hóa, thành phẩm; Cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.129.726.786.207	4.829.653.088	1.134.556.439.295
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	1.067.530.134.755	-	1.067.530.134.755
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.196.651.452	4.829.653.088	67.026.304.540
Chi phí không phân bổ			30.735.996.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.290.307.653
Doanh thu hoạt động tài chính			1.004.804.349
Chi phí tài chính			21.003.675.671
Thu nhập khác			267.607.854
Chi phí khác			417.379.928
Lợi nhuận kế toán trước thuế			16.141.664.257
Chi phí thuế TNDN			3.245.898.743
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12.895.765.514

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Cộng
Kỳ trước			
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	530.265.850.168	266.954.410	530.532.804.578
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	484.260.516.449	-	484.260.516.449
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.005.333.719	266.954.410	46.272.288.129
Chi phí không phân bổ			22.799.175.298
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.473.112.831
Doanh thu hoạt động tài chính			170.540.249
Chi phí tài chính			20.387.664.290
Thu nhập khác			87.622.444
Chi phí khác			65.796.245
Lợi nhuận kế toán trước thuế			3.277.814.989
Chi phí thuế TNDN			668.722.247
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			2.609.092.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.819.037.295	-	11.386.283.858	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu khách hàng	34.675.218.493	-	79.936.455.603	-
Trả trước cho người bán	153.245.179.395	-	126.320.085.548	-
Đầu tư tài chính dài hạn	34.797.679.000	170.757.890	34.797.679.000	169.911.226
Phải thu khác	29.484.780.577	-	28.290.945.497	-
Cộng	285.021.894.760	170.757.890	280.931.449.506	169.911.226

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	46.018.676.250	17.572.331.889
Người mua trả tiền trước	24.375.452.805	29.574.942.398
Chi phí phải trả	1.011.594.626	1.180.779.735
Vay và nợ thuê tài chính	668.578.340.819	686.455.224.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.854.596.004	3.476.994.101
Cộng	745.838.660.504	738.260.272.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.8, V.9 và V.12). Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	697.182.285.865	48.656.374.639	745.838.660.504
Phải trả người bán	46.018.676.250	-	46.018.676.250
Người mua trả tiền trước	24.375.452.805	-	24.375.452.805
Chi phí phải trả	1.011.594.626	-	1.011.594.626
Vay và nợ thuê tài chính	619.921.966.180	48.656.374.639	668.578.340.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.854.596.004	-	5.854.596.004
Số đầu năm	691.262.266.003	46.998.006.134	738.260.272.137
Phải trả người bán	17.572.331.889	-	17.572.331.889
Người mua trả tiền trước	29.574.942.398	-	29.574.942.398
Chi phí phải trả	1.180.779.735	-	1.180.779.735
Vay và nợ thuê tài chính	639.457.217.880	46.998.006.134	686.455.224.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.476.994.101	-	3.476.994.101

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của đơn vị.

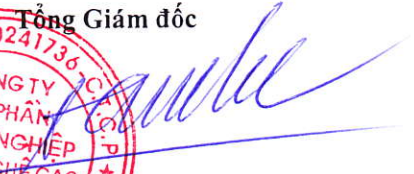
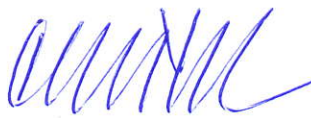
9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thể

Phạm Lê Khánh Huyền

Phạm Thái Bình

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2018

0521
CỔ
MÁCH N
DỊCH V
J CHỈ
VÀ KI
NA
7 - TP

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 200 TỶ ĐỒNG LÊN 350 TỶ ĐỒNG

1. Thông tin về các đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 12/12/2015 chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Trung An thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An, mã số doanh nghiệp 1800241736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

- Đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 626 tỷ đồng:

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên thành 626 tỷ đồng của Công ty đã được Đại hội Đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần 1 năm 2017 số 01-2017/TAR/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/03/2017, Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01-2017/TAR/NQ-HĐQT ngày 13/03/2017 để triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ. Giá phát hành bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần). Phát hành riêng lẻ cho Ông Phạm Thái Bình: 20.170.000 cổ phiếu, cho Bà Lê Thị Tuyết: 22.430.000 cổ phiếu. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ là: Bổ sung vốn lưu động, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của công ty.

+ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp thì vốn điều lệ của công ty là 626.000.000.000 đồng, tương ứng là 62.600.000 cổ phần và mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

+ Do việc góp vốn bằng tài sản là quyền sử dụng đất của các cổ đông kéo dài, nên đến ngày 30/09/2017 các cổ đông thực góp là 70.563.000.000 đồng (bao gồm: Bằng tiền là 4.050.801.794 đồng và bằng tài sản là Quyền sử dụng đất là 66.512.198.206 đồng) và lũy kế vốn góp của chủ sở hữu đến ngày 30/09/2017 là 270.563.000.000 đồng. Vốn góp bằng tiền từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ được bổ sung vốn lưu động, thanh toán nợ vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và vốn góp bằng tài sản là Quyền sử dụng đất được công ty sử dụng làm Văn phòng công ty và Nhà máy sản xuất. Thanh tra Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ đã ra quyết định số 18/QĐ-XPVPHC ngày 20 tháng 11 năm 2017 trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và yêu cầu Công ty thực hiện đăng ký thay đổi, điều chỉnh lại các thông tin đã kê khai đăng ký doanh nghiệp. Công ty đã thực hiện nộp phạt theo quyết định của Thanh tra Sở Kế hoạch đầu tư và đăng ký kê khai lại nội dung đăng ký doanh nghiệp.

- Đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ từ 270.563.000.000 đồng lên thành 350 tỷ đồng:

+ Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ từ 270.563.000.000 đồng lên thành 350 tỷ đồng của Công ty đã được Đại hội Đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-2017/TAR/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/10/2017. Đại hội đồng cổ đông đã ủy quyền cho Hội đồng quản trị triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06-2017/TAR/NQ-HĐQT ngày 26/10/2017 để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Giá phát hành bằng mệnh giá theo tỷ lệ thực hiện quyền là 3,4:1. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu tăng vốn điều lệ là: Trả nợ gốc vay.

+ Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-2017/TAR/NQ-DDHDDCDDBT ngày 15 tháng 12 năm 2017 về việc gia hạn thời gian góp vốn của các cổ đông đến ngày 31/03/2018.

+ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 23/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp thì vốn điều lệ của công ty là 350.000.000.000 đồng, tương ứng là 35.000.000 cổ phần và mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 200 TỶ ĐỒNG LÊN 350 TỶ ĐỒNG

+ Kết quả phát hành theo phương án, giá trị thu được bằng tiền là 79.437.000.000 đồng được công ty sử dụng trả nợ gốc vay, thời gian hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là ngày 15/03/2018.

2. Tình hình góp vốn thực tế

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tăng vốn điều lệ từ 200 tỷ đồng lên 350 tỷ đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

Stt	Ngày ghi sổ	Diễn giải	Chứng từ	Giá trị
1		Vốn góp của chủ sở hữu đầu kỳ		200.000.000.000
2	10/04/2017	Thu góp vốn vào Công ty (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	2.701.841.116
3	10/04/2017	Thu góp vốn vào Công ty (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	1.348.960.678
4	01/09/2017	Góp vốn tài sản quyền sử dụng đất AP574908 (Cổ đông Phạm Thái Bình) (*)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	23.988.710.206
5	01/09/2017	Góp vốn tài sản quyền sử dụng đất CI843020 (Cổ đông Phạm Thái Bình) (*)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.225.329.116
6	01/09/2017	Góp vốn tài sản quyền sử dụng đất CI843020 (Cổ đông Lê Thị Tuyết) (*)	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	33.298.158.884
7	10/11/2017	Thu góp vốn vào Công ty (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	12.980.000.000
8	31/01/2018	Thu vốn góp (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	6.000.000.000
9	07/02/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	2.000.000.000
10	07/02/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	2.000.000.000
11	09/02/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	10.000.000.000
12	22/02/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	10.000.000.000
13	02/03/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	8.000.000.000
14	05/03/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	6.200.000.000
15	14/03/2018	Thu góp vốn (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	3.200.000.000
16	14/03/2018	Thu góp vốn (Lê Thị Tuyết)	Ngân hàng	1.800.000.000
17	14/03/2018	Thu góp vốn (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	7.000.000.000
18	15/03/2018	Thu góp vốn (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	7.000.000.000
19	15/03/2018	Thu góp vốn (Phạm Thái Bình)	Ngân hàng	3.257.000.000
Tổng cộng				350.000.000.000

(*) Ghi chú: Cổ đông góp vốn bằng tài sản là Quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất tại khu vực Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Tp.Cần Thơ: Diện tích 12.640,00 m2, thửa số 717, tờ bản đồ số 08.

- Quyền sử dụng đất tại khu vực Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ: Diện tích 2.515,40 m2, thửa số 1139, tờ bản đồ số 04.

Giá trị góp vốn bằng tài sản được xác định theo giá tại Chứng thư thẩm định giá số 03091/2017/VIVC-CT ngày 09/03/2017 của Công ty CP Thẩm định giá và Giám định Chất lượng Việt Nam. Chứng thư đã được chấp thuận của Hội đồng quản trị tại Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01-2017/TAR/NQ-HĐQT ngày 13/03/2017. Giá trị góp vốn bằng tài sản vào Công ty

PHỤ LỤC: TÌNH HÌNH GÓP VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ TỪ 200 TỶ ĐỒNG LÊN 350 TỶ ĐỒNG

được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 05-2017/TAR/BB-HĐQT ngày 15/09/2017.

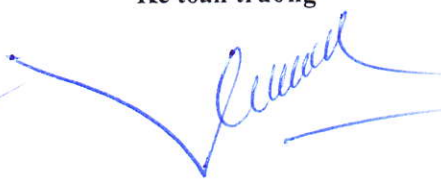
Người lập biểu



Nguyễn Chí Thể

Thành phố Cần Thơ, ngày 19 tháng 10 năm 2018

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Phạm Thái Bình